ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 19/2022/TB-LPQT ngày 18 tháng 5 năm 2022 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Công hàm trao đổi sửa đổi Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục 3-A của Hiệp định Thương mại tự do giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc"

(Tiếp theo Công báo số 403 + 404)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô	
		2602.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô	CTH hoặc RVC(40)
	26.03		Quặng đồng và tinh quặng đồng	
		2603.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng	CTH hoặc RVC(40)
	26.04		Quặng niken và tinh quặng niken	
		2604.00	Quặng niken và tinh quặng niken	CTH hoặc RVC(40)
	26.05		Quặng coban và tinh quặng coban	
		2605.00	Quặng coban và tinh quặng coban	CTH hoặc RVC(40)
	26.06		Quặng nhôm và tinh quặng nhôm	
		2606.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm	CTH hoặc RVC(40)
	26.07		Quặng chì và tinh quặng chì	
		2607.00	Quặng chì và tinh quặng chì	CTH hoặc RVC(40)
	26.08		Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	
		2608.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	CTH hoặc RVC(40)
	26.09		Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	
		2609.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	CTH hoặc RVC(40)
	26.10		Quặng crôm và tinh quặng crôm	
		2610.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm	CTH hoặc RVC(40)
	26.11		Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	
		2611.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	CTH hoặc RVC(40)
	26.12		Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori	
		2612.10	- Quặng urani và tinh quặng urani	CTH hoặc RVC(40)
		2612.20	- Quặng thori và tinh quặng thori	CTH hoặc RVC(40)
	26.13		Quặng molipden và tinh quặng molipden	
		2613.10	- Đã nung	CTH hoặc RVC(40)
		2613.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	26.14		Quặng titan và tinh quặng titan	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2614.00	- Quặng titan và tinh quặng titan	CTH hoặc RVC(40)
	26.15		Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó	
		2615.10	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	CTH hoặc RVC(40)
		2615.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	26.16		Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý	
		2616.10	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	CTH hoặc RVC(40)
		2616.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	26.17		Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó	
		2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	CTH hoặc RVC(40)
		2617.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	26.18		Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	
		2618.00	Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	CTH hoặc RVC(40)
	26.19		Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	
		2619.00	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	CTH hoặc RVC(40)
	26.20		Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng	
			- Chứa chủ yếu là kẽm:	
		2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	CTH hoặc RVC(40)
		2620.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Chứa chủ yếu là chì:	
		2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	CTH hoặc RVC(40)
		2620.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		2620.40	- Chứa chủ yếu là nhôm	CTH hoặc RVC(40)
		2620.60	- Chứa arsen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2620.91	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2620.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	26.21		Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	
		2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	CTH hoặc RVC(40)
		2621.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
27			**Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất**	
	27.01		Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	
			- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
		2701.11	- - Anthracite	CTH hoặc RVC(40)
		2701.12	- - Than bi-tum:	CTH hoặc RVC(40)
		2701.19	- - Than đá loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2701.20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	CTH hoặc RVC(40)
	27.02		Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền	
		2702.10	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	CTH hoặc RVC(40)
		2702.20	- Than non đã đóng bánh	CTH hoặc RVC(40)
	27.03		Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh	
		2703.00	- Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh	CTH hoặc RVC(40)
	27.04		Than cốc và than nửa cốc luyện từ than	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá	
		2704.00	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá	CTH hoặc RVC(40)
	27.05		Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	
		2705.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	CTH hoặc RVC(40)
	27.06		Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	
		2706.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	CTH hoặc RVC(40)
	27.07		Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm	
		2707.10	- Benzen	CTH hoặc RVC(40)
		2707.20	- Toluen	CTH hoặc RVC(40)
		2707.30	- Xylen	CTH hoặc RVC(40)
		2707.40	- Naphthalen	CTH hoặc RVC(40)
		2707.50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250oC theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2707.91	- - Dầu creosote	CTH hoặc RVC(40)
		2707.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	27.08		Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2708.10	- Nhựa chưng (hắc ín)	CTH hoặc RVC(40)
		2708.20	- Than cốc nhựa chưng	CTH hoặc RVC(40)
	27.09		Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô	
		2709.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô	CTH hoặc RVC(40)
	27.10		Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải	
			- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:	
		2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	CTSH
		2710.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	CTH hoặc RVC(40)
			- Dầu thải:	
		2710.91	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	CTH hoặc RVC(40)
		2710.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	27.11		Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			khác	
			- Dạng hóa lỏng:	
		2711.11	- - Khí tự nhiên	CTH hoặc RVC(40)
		2711.12	- - Propan	CTH hoặc RVC(40)
		2711.13	- - Butan	CTH hoặc RVC(40)
		2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	CTH hoặc RVC(40)
		2711.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Dạng khí:	
		2711.21	- - Khí tự nhiên:	CTH hoặc RVC(40)
		2711.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	27.12		Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu	
		2712.10	- Vazơlin (petroleum jelly)	CTH hoặc RVC(40)
		2712.20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		2712.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	27.13		Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	
			- Cốc dầu mỏ:	
		2713.11	- - Chưa nung	CTH hoặc RVC(40)
		2713.12	- - Đã nung	CTH hoặc RVC(40)
		2713.20	- Bi-tum dầu mỏ	CTH hoặc RVC(40)
		2713.90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	CTH hoặc RVC(40)
	27.14		Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi- tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic	
		2714.10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	CTH hoặc RVC(40)
		2714.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	27.15		Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*))	
		2715.00	- Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*))	CTH hoặc RVC(40)
	27.16		Năng lượng điện	
		2716.00	Năng lượng điện	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN VI - SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN				
28			**Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị**	
	28.01		Flo, clo, brom và iot	
		2801.10	- Clo	CTH hoặc RVC(40)
		2801.20	- Iot	CTH hoặc RVC(40)
		2801.30	- Flo; brom	CTH hoặc RVC(40)
	28.02		Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	
		2802.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	CTH hoặc RVC(40)
	28.03		Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)	
		2803.00	- Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)	CTH hoặc RVC(40)
	28.04		Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2804.10	- Hydro	CTH hoặc RVC(40)
			- Khí hiếm:	
		2804.21	- - Argon	CTH hoặc RVC(40)
		2804.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2804.30	- Nitơ	CTH hoặc RVC(40)
		2804.40	- Oxy	CTH hoặc RVC(40)
		2804.50	- Bo; telu	CTH hoặc RVC(40)
			- Silic:	
		2804.61	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		2804.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2804.70	- Phospho	CTH hoặc RVC(40)
		2804.80	- Arsen	CTH hoặc RVC(40)
		2804.90	- Selen	CTH hoặc RVC(40)
	28.05		Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân	
			- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
		2805.11	- - Natri	CTH hoặc RVC(40)
		2805.12	- - Canxi	CTH hoặc RVC(40)
		2805.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2805.30	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	CTH hoặc RVC(40)
		2805.40	- Thủy ngân	CTH hoặc RVC(40)
	28.06		Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric	
		2806.10	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	CTH hoặc RVC(40)
		2806.20	- Axit clorosulphuric	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
	28.07		Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)	
		2807.00	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)	CTH hoặc RVC(40)
	28.08		Axit nitric; axit sulphonitric	
		2808.00	Axit nitric; axit sulphonitric	CTH hoặc RVC(40)
	28.09		Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	
		2809.10	- Diphospho pentaoxit	CTH hoặc RVC(40)
		2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	CTH hoặc RVC(40)
	28.10		Oxit bo; axit boric	
		2810.00	Oxit bo; axit boric	CTH hoặc RVC(40)
	28.11		Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại	
			- Axit vô cơ khác:	
		2811.11	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	CTH hoặc RVC(40)
		2811.12	- - Hydro xyanua (axit hydrocyanic)	CTH hoặc RVC(40)
		2811.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
		2811.21	- - Carbon dioxit	CTH hoặc RVC(40)
		2811.22	- - Silic dioxit:	CTH hoặc RVC(40)
		2811.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.12		Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại	
			- Clorua và oxit clorua:	
		2812.11	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	CTH hoặc RVC(40)
		2812.12	- - Phospho oxyclorua	CTH hoặc RVC(40)
		2812.13	- - Phospho triclorua	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2812.14	- - Phospho pentaclorua	CTH hoặc RVC(40)
		2812.15	- - Sulfur monoclorua	CTH hoặc RVC(40)
		2812.16	- - Sulfur diclorua	CTH hoặc RVC(40)
		2812.17	- -Thionyl clorua	CTH hoặc RVC(40)
		2812.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2812.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.13		Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm	
		2813.10	- Carbon disulphua	CTH hoặc RVC(40)
		2813.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.14		Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước	
		2814.10	- Dạng khan	CTH hoặc RVC(40)
		2814.20	- Dạng dung dịch nước	CTH hoặc RVC(40)
	28.15		Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit	
			- Natri hydroxit (xút ăn da):	
		2815.11	- - Dạng rắn	CTH hoặc RVC(40)
		2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	CTH hoặc RVC(40)
		2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	CTH hoặc RVC(40)
		2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	CTH hoặc RVC(40)
	28.16		Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	
		2816.10	- Magie hydroxit và magie peroxit	CTH hoặc RVC(40)
		2816.40	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	CTH hoặc RVC(40)
	28.17		Kẽm oxit; kẽm peroxit	
		2817.00	- Kẽm oxit; kẽm peroxit	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
	28.18		Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm	
		2818.10	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH hoặc RVC(40)
		2818.20	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		2818.30	- Nhôm hydroxit	CTH hoặc RVC(40)
	28.19		Crom oxit và hydroxit	
		2819.10	- Crom trioxit	CTH hoặc RVC(40)
		2819.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.20		Mangan oxit	
		2820.10	- Mangan dioxit	CTH hoặc RVC(40)
		2820.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.21		Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe2O3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng	
		2821.10	- Hydroxit và oxit sắt	CTH hoặc RVC(40)
		2821.20	- Chất màu từ đất	CTH hoặc RVC(40)
	28.22		Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm	
		2822.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm	CTH hoặc RVC(40)
	28.23		Titan oxit	
		2823.00	Titan oxit	CTH hoặc RVC(40)
	28.24		Chì oxit; chì đỏ và chì da cam	
		2824.10	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	CTH hoặc RVC(40)
		2824.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.25		Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác	
		2825.10	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2825.20	- Hydroxit và oxit liti	CTH hoặc RVC(40)
		2825.30	- Hydroxit và oxit vanađi	CTH hoặc RVC(40)
		2825.40	- Hydroxit và oxit niken	CTH hoặc RVC(40)
		2825.50	- Hydroxit và oxit đồng	CTH hoặc RVC(40)
		2825.60	- Germani oxit và zircon dioxit	CTH hoặc RVC(40)
		2825.70	- Hydroxit và oxit molipđen	CTH hoặc RVC(40)
		2825.80	- Antimon oxit	CTH hoặc RVC(40)
		2825.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.26		Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác	
			- Florua:	
		2826.12	- - Của nhôm	CTH hoặc RVC(40)
		2826.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2826.30	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	CTH hoặc RVC(40)
		2826.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.27		Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit	
		2827.10	- Amoni clorua	CTH hoặc RVC(40)
		2827.20	- Canxi clorua:	CTH hoặc RVC(40)
			- Clorua khác:	
		2827.31	- - Của magiê	CTH hoặc RVC(40)
		2827.32	- - Của nhôm	CTH hoặc RVC(40)
		2827.35	- - Của niken	CTH hoặc RVC(40)
		2827.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Clorua oxit và clorua hydroxit:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2827.41	- - Của đồng	CTH hoặc RVC(40)
		2827.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Bromua và oxit bromua:	
		2827.51	- - Natri bromua hoặc kali bromua	CTH hoặc RVC(40)
		2827.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2827.60	- Iođua và iođua oxit	CTH hoặc RVC(40)
	28.28		Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit	
		2828.10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	CTH hoặc RVC(40)
		2828.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.29		Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat	
			- Clorat:	
		2829.11	- - Của natri	CTH hoặc RVC(40)
		2829.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2829.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.30		Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	
		2830.10	- Natri sulphua	CTH hoặc RVC(40)
		2830.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.31		Dithionit và sulphoxylat	
		2831.10	- Của natri	CTH hoặc RVC(40)
		2831.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.32		Sulphit; thiosulphat	
		2832.10	- Natri sulphit	CTH hoặc RVC(40)
		2832.20	- Sulphit khác	CTH hoặc RVC(40)
		2832.30	- Thiosulphat	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
	28.33		Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)	
			- Natri sulphat:	
		2833.11	- - Dinatri sulphat	CTH hoặc RVC(40)
		2833.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Sulphat loại khác:	
		2833.21	- - Của magiê	CTH hoặc RVC(40)
		2833.22	- - Của nhôm:	CTH hoặc RVC(40)
		2833.24	- - Của niken	CTH hoặc RVC(40)
		2833.25	- - Của đồng	CTH hoặc RVC(40)
		2833.27	- - Của bari	CTH hoặc RVC(40)
		2833.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2833.30	- Phèn	CTH hoặc RVC(40)
		2833.40	- Peroxosulphat (persulphat)	CTH hoặc RVC(40)
	28.34		Nitrit; nitrat	
		2834.10	- Nitrit	CTH hoặc RVC(40)
			- Nitrat:	
		2834.21	- - Của kali	CTH hoặc RVC(40)
		2834.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.35		Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	
		2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	CTH hoặc RVC(40)
			- Phosphat:	
		2835.22	- - Của mono- hoặc dinatri	CTH hoặc RVC(40)
		2835.24	- - Của kali	CTH hoặc RVC(40)
		2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2835.26	- - Các phosphat khác của canxi	CTH hoặc RVC(40)
		2835.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Polyphosphat:	
		2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	CTH hoặc RVC(40)
		2835.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.36		Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat	
		2836.20	- Dinatri carbonat	CTH hoặc RVC(40)
		2836.30	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	CTH hoặc RVC(40)
		2836.40	- Kali carbonat	CTH hoặc RVC(40)
		2836.50	- Canxi carbonat:	CTH hoặc RVC(40)
		2836.60	- Bari carbonat	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2836.91	- - Liti carbonat	CTH hoặc RVC(40)
		2836.92	- - Stronti carbonat	CTH hoặc RVC(40)
		2836.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.37		Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức	
			- Xyanua và xyanua oxit:	
		2837.11	- - Của natri	CTH hoặc RVC(40)
		2837.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2837.20	- Xyanua phức	CTH hoặc RVC(40)
	28.39		Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm	
			- Của natri:	
		2839.11	- - Natri metasilicat	CTH hoặc RVC(40)
		2839.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2839.90	- Loại khác	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
	28.40		Borat; peroxoborat (perborat)	
			- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
		2840.11	- - Dạng khan	CTH hoặc RVC(40)
		2840.19	- - Dạng khác	CTH hoặc RVC(40)
		2840.20	- Borat khác	CTH hoặc RVC(40)
		2840.30	- Peroxoborat (perborat)	CTH hoặc RVC(40)
	28.41		Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic	
		2841.30	- Natri dicromat	CTH hoặc RVC(40)
		2841.50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	CTH hoặc RVC(40)
			- Manganit, manganat và permanganat:	
		2841.61	- - Kali permanganat	CTH hoặc RVC(40)
		2841.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2841.70	- Molipdat	CTH hoặc RVC(40)
		2841.80	- Vonframat	CTH hoặc RVC(40)
		2841.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.42		Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit	
		2842.10	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	CTH hoặc RVC(40)
		2842.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.43		Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý	
		2843.10	- Kim loại quý dạng keo	CTH hoặc RVC(40)
			- Hợp chất bạc:	
		2843.21	- - Nitrat bạc	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		2843.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2843.30	- Hợp chất vàng	CTH hoặc RVC(40)
		2843.90	- Hợp chất khác; hỗn hống	CTH hoặc RVC(40)
	28.44		Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên	
		2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:	CTH hoặc RVC(40)
		2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	CTH hoặc RVC(40)
		2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	CTH hoặc RVC(40)
		2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	CTH hoặc RVC(40)
		2844.50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	CTH hoặc RVC(40)
	28.45		Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			mặt hóa học	
		2845.10	- Nước nặng (deuterium oxide)	CTH hoặc RVC(40)
		2845.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.46		Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này	
		2846.10	- Hợp chất xeri	CTH hoặc RVC(40)
		2846.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.47		Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure	
		2847.00	- Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure	CTH hoặc RVC(40)
	28.49		Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
		2849.10	- Của canxi	CTH hoặc RVC(40)
		2849.20	- Của silic	CTH hoặc RVC(40)
		2849.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.50		Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49	
		2850.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49	CTH hoặc RVC(40)
	28.52		Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống	
		2852.10	- Được xác định về mặt hoá học:	CTH hoặc RVC(40)
		2852.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.53		Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2853.10	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	CTH hoặc RVC(40)
		2853.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
29			**Hóa chất hữu cơ**	
	29.01		Hydrocarbon mạch hở	
		2901.10	- No	CTH hoặc RVC(40)
			- Chưa no:	
		2901.21	- - Etylen	CTH hoặc RVC(40)
		2901.22	- - Propen (propylen)	CTH hoặc RVC(40)
		2901.23	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2901.24	- - 1,3 - butadien và isopren	CTH hoặc RVC(40)
		2901.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.02		Hydrocarbon mạch vòng	
			- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:	
		2902.11	- - Cyclohexane	CTH hoặc RVC(40)
		2902.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2902.20	- Benzen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.30	- Toluen	CTH hoặc RVC(40)
			- Xylenes:	
		2902.41	- - o -Xylen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.42	- - m -Xylen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.43	- - p -Xylen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.44	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.50	- Styren	CTH hoặc RVC(40)
		2902.60	- Etylbenzen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.70	- Cumen	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2902.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.03		Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon	
			- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
		2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	CTH hoặc RVC(40)
		2903.12	- - Diclorometan (metylen clorua)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.13	- - Cloroform (triclorometan)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.14	- - Carbon tetraclorua	CTH hoặc RVC(40)
		2903.15	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
		2903.21	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.22	- - Tricloroetylen	CTH hoặc RVC(40)
		2903.23	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
		2903.31	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2-dibromoetan)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
		2903.71	- - Clorodiflorometan	CTH hoặc RVC(40)
		2903.72	- - Dichlorotrifluoroethanes	CTH hoặc RVC(40)
		2903.73	- - Dichlorofluoroethanes	CTH hoặc RVC(40)
		2903.74	- - Chlorodifluoroethanes	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2903.75	- - Dichloropentafluoropropanes	CTH hoặc RVC(40)
		2903.76	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và dibromotetrafluoroethanes	CTH hoặc RVC(40)
		2903.77	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CTH hoặc RVC(40)
		2903.78	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	CTH hoặc RVC(40)
		2903.79	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
		2903.81	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.82	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.83	- - Mirex (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.89	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
		2903.91	- - Chlorobenzene, o -dichlorobenzene và p dichlorobenzene	CTH hoặc RVC(40)
		2903.92	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN),1,1,1-trichloro-2,2-bis(p- chlorophenyl)ethane)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.93	- - Pentachlorobenzene (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.94	- - Hexabromobiphenyls	CTH hoặc RVC(40)
		2903.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.04		Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa	
		2904.10	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso:	CTH hoặc RVC(40)
			- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:	
		2904.31	- - Perfluorooctane sulphonic axit	CTH hoặc RVC(40)
		2904.32	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	CTH hoặc RVC(40)
		2904.33	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	CTH hoặc RVC(40)
		2904.34	- - Kali perfluorooctane sulphonate	CTH hoặc RVC(40)
		2904.35	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	CTH hoặc RVC(40)
		2904.36	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2904.91	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	CTH hoặc RVC(40)
		2904.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.05		Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
			- Rượu no đơn chức:	
		2905.11	- - Metanol (rượu metylic)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.12	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.13	- - Butan-1-ol (rượu n -butylic)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.14	- - Butanol khác	CTH hoặc RVC(40)
		2905.16	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2905.17	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Rượu đơn chức chưa no:	
		2905.22	- - Rượu tecpen mạch hở	CTH hoặc RVC(40)
		2905.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Rượu hai chức:	
		2905.31	- - Etylen glycol (ethanediol)	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		2905.32	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Rượu đa chức khác:	
		2905.41	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.42	- - Pentaerythritol	CTH hoặc RVC(40)
		2905.43	- - Mannitol	CTH hoặc RVC(40)
		2905.44	- - D-glucitol (sorbitol)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.45	- - Glyxerin	CTH hoặc RVC(40)
		2905.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
		2905.51	- - Ethchlorvynol (INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.06		Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
			- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
		2906.11	- - Menthol	CTH hoặc RVC(40)
		2906.12	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	CTH hoặc RVC(40)
		2906.13	- - Sterols và inositols	CTH hoặc RVC(40)
		2906.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại thơm:	
		2906.21	- - Rượu benzyl	CTH hoặc RVC(40)
		2906.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.07		Phenols; rượu-phenol	
			- Monophenols:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2907.11	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2907.12	- - Cresols và muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2907.13	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2907.15	- - Naphthols và các muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2907.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Polyphenols; rượu-phenol:	
		2907.21	- - Resorcinol và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2907.22	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2907.23	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2907.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.08		Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu- phenol	
			- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:	
		2908.11	- - Pentachlorophenol (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2908.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2908.91	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2908.92	- - 4,6-Dinitro-o -cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2908.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.09		Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2909.11	- - Dietyl ete	CTH hoặc RVC(40)
		2909.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2909.20	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2909.30	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC(40)
			- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
		2909.41	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	CTH hoặc RVC(40)
		2909.43	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	CTH hoặc RVC(40)
		2909.44	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	CTH hoặc RVC(40)
		2909.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2909.50	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2909.60	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC(40)
	29.10		Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
		2910.10	- Oxiran (etylen oxit)	CTH hoặc RVC(40)
		2910.20	- Metyloxiran (propylen oxit)	CTH hoặc RVC(40)
		2910.30	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	CTH hoặc RVC(40)
		2910.40	- Dieldrin (ISO, INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2910.50	- Endrin (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2910.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.11		Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
		2911.00	Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC(40)
	29.12		Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt	
			- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
		2912.11	- - Metanal (formaldehyt):	CTH hoặc RVC(40)
		2912.12	- - Etanal (axetaldehyt)	CTH hoặc RVC(40)
		2912.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
		2912.21	- - Benzaldehyt	CTH hoặc RVC(40)
		2912.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
		2912.41	- - Vanillin (4- hydroxy- 3-methoxybenzaldehyt)	CTH hoặc RVC(40)
		2912.42	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	CTH hoặc RVC(40)
		2912.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2912.50	- Polyme mạch vòng của aldehyt	CTH hoặc RVC(40)
		2912.60	- Paraformaldehyt	CTH hoặc RVC(40)
	29.13		Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12	
		2913.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12	CTH hoặc RVC(40)
	29.14		Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa,	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
			- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
		2914.11	- - Axeton	CTH hoặc RVC(40)
		2914.12	- - Butanon (metyl etyl xeton)	CTH hoặc RVC(40)
		2914.13	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	CTH hoặc RVC(40)
		2914.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	
		2914.22	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	CTH hoặc RVC(40)
		2914.23	- - Ionon và metylionon	CTH hoặc RVC(40)
		2914.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
		2914.31	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	CTH hoặc RVC(40)
		2914.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2914.40	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	CTH hoặc RVC(40)
		2914.50	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Quinones:	
		2914.61	- - Anthraquinon	CTH hoặc RVC(40)
		2914.62	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	CTH hoặc RVC(40)
		2914.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:	
		2914.71	- - Chlordecone (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2914.79	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.15		Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Axit formic, muối và este của nó:	
		2915.11	- - Axit formic	CTH hoặc RVC(40)
		2915.12	- - Muối của axit formic	CTH hoặc RVC(40)
		2915.13	- - Este của axit formic	CTH hoặc RVC(40)
			- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
		2915.21	- - Axit axetic	CTH hoặc RVC(40)
		2915.24	- - Anhydrit axetic	CTH hoặc RVC(40)
		2915.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Este của axit axetic:	
		2915.31	- - Etyl axetat	CTH hoặc RVC(40)
		2915.32	- - Vinyl axetat	CTH hoặc RVC(40)
		2915.33	- - n -Butyl axetat	CTH hoặc RVC(40)
		2915.36	- - Dinoseb(ISO) axetat	CTH hoặc RVC(40)
		2915.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2915.40	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2915.50	- Axit propionic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2915.60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		2915.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.16		Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			nitroso hoá của chúng	
			- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2916.11	- - Axit acrylic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2916.12	- - Este của axit acrylic	CTH hoặc RVC(40)
		2916.13	- - Axit metacrylic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2916.14	- - Este của axit metacrylic:	CTH hoặc RVC(40)
		2916.15	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2916.16	- - Binapacryl (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2916.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2916.20	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc RVC(40)
			- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2916.31	- - Axit benzoic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2916.32	- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	CTH hoặc RVC(40)
		2916.34	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2916.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.17		Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2917.11	- - Axit oxalic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:	CTH hoặc RVC(40)
		2917.13	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2917.14	- - Anhydrit maleic	CTH hoặc RVC(40)
		2917.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2917.20	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc RVC(40)
			- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2917.32	- - Dioctyl orthophthalates	CTH hoặc RVC(40)
		2917.33	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	CTH hoặc RVC(40)
		2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:	CTH hoặc RVC(40)
		2917.35	- - Phthalic anhydrit	CTH hoặc RVC(40)
		2917.36	- - Axit terephthalic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2917.37	- - Dimetyl terephthalat	CTH hoặc RVC(40)
		2917.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.18		Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2918.11	- - Axit lactic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2918.12	- - Axit tartaric	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		2918.13	- - Muối và este của axit tartaric	CTH hoặc RVC(40)
		2918.14	- - Axit citric	CTH hoặc RVC(40)
		2918.15	- - Muối và este của axit citric:	CTH hoặc RVC(40)
		2918.16	- - Axit gluconic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2918.17	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	CTH hoặc RVC(40)
		2918.18	- - Chlorobenzilate (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2918.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2918.21	- - Axit salicylic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2918.22	- - Axit o -Axetylsalicylic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2918.23	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2918.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2918.30	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2918.91	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2918.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.19		Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
		2919.10	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2919.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.20		Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
		2920.11	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion)	CTH hoặc RVC(40)
		2920.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
		2920.21	- - Dimethyl phosphite	CTH hoặc RVC(40)
		2920.22	- - Diethyl phosphite	CTH hoặc RVC(40)
		2920.23	- - Trimethyl phosphite	CTH hoặc RVC(40)
		2920.24	- - Triethyl phosphite	CTH hoặc RVC(40)
		2920.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2920.30	- Endosulfan (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2920.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.21		Hợp chất chức amin	
			- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.11	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.12	- - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride	CTH hoặc RVC(40)
		2921.13	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	CTH hoặc RVC(40)
		2921.14	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2921.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.21	- - Etylendiamin và muối của nó	CTSH hoặc RVC(40)
		2921.22	- - Hexametylendiamin và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2921.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		2921.30	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
			- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.41	- - Anilin và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2921.42	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.43	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.44	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.45	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2- naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.46	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.51	- - o-, m-, p- Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.22		Hợp chất amino chức oxy	
			- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.11	- - Monoetanolamin và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2922.12	- - Dietanolamin và muối của nó	CTSH hoặc RVC(40)
		2922.14	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2922.15	- - Triethanolamine	CTSH hoặc RVC(40)
		2922.16	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	CTH hoặc RVC(40)
		2922.17	- - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	CTH hoặc RVC(40)
		2922.18	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	CTH hoặc RVC(40)
		2922.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.21	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2922.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
		2922.31	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2922.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	CTSH hoặc RVC(40)
		2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó:	CTH hoặc RVC(40)
		2922.43	- - Axit anthranilic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2922.44	- - Tilidine (INN) và muối của nó	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		2922.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	CTH hoặc RVC(40)
	29.23		Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	
		2923.10	- Cholin và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2923.30	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	CTSH hoặc RVC(40)
		2923.40	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	CTSH hoặc RVC(40)
		2923.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
	29.24		Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic	
			- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2924.11	- - Meprobamate (INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):	CTH hoặc RVC(40)
		2924.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		2924.23	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2924.24	- - Ethinamate (INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2924.25	- - Alachlor (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2924.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.25		Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			chức imin	
			- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2925.11	- - Saccharin và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2925.12	- - Glutethimide (INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2925.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2925.21	- - Chlordimeform (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2925.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.26		Hợp chất chức nitril	
		2926.10	- Acrylonitril	CTH hoặc RVC(40)
		2926.20	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	CTH hoặc RVC(40)
		2926.30	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	CTH hoặc RVC(40)
		2926.40	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	CTH hoặc RVC(40)
		2926.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.27		Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy	
		2927.00	- Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy	CTH hoặc RVC(40)
	29.28		Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin	
		2928.00	- Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin	CTH hoặc RVC(40)
	29.29		Hợp chất chức nitơ khác	
		2929.10	- Isocyanates:	CTH hoặc RVC(40)
		2929.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.30		Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ	
		2930.20	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	CTH hoặc RVC(40)
		2930.30	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2930.40	- Methionin	CTH hoặc RVC(40)
		2930.60	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	CTH hoặc RVC(40)
		2930.70	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	CTH hoặc RVC(40)
		2930.80	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2930.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.31		Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác	
		2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:	CTH hoặc RVC(40)
		2931.20	- Hợp chất tributyltin	CTH hoặc RVC(40)
			- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ khác:	
		2931.31	- - Dimethyl methylphosphonate	CTH hoặc RVC(40)
		2931.32	- - Dimethyl propylphosphonate	CTH hoặc RVC(40)
		2931.33	- - Diethyl ethylphosphonate	CTH hoặc RVC(40)
		2931.34	- - Natri 3-(trihydroxysilyl)propyl methylphosphonate	CTH hoặc RVC(40)
		2931.35	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	CTH hoặc RVC(40)
		2931.36	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate	CTH hoặc RVC(40)
		2931.37	- - Bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	CTH hoặc RVC(40)
		2931.38	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	CTH hoặc RVC(40)
		2931.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2931.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.32		Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy	
			- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2932.11	- - Tetrahydrofuran	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2932.12	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	CTH hoặc RVC(40)
		2932.13	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	CTH hoặc RVC(40)
		2932.14	- - Sucralose	CTH hoặc RVC(40)
		2932.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2932.20	- Lactones:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2932.91	- - Isosafrole	CTH hoặc RVC(40)
		2932.92	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	CTH hoặc RVC(40)
		2932.93	- - Piperonal	CTH hoặc RVC(40)
		2932.94	- - Safrole	CTH hoặc RVC(40)
		2932.95	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	CTH hoặc RVC(40)
		2932.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.33		Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ	
			- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2933.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.21	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2933.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.31	- - Piridin và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2933.32	- - Piperidin và muối của nó	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		2933.33	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2933.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
		2933.41	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2933.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
		2933.52	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2933.53	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2933.54	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2933.55	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2933.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.61	- - Melamin	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		2933.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Lactams:	
		2933.71	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	CTH hoặc RVC(40)
		2933.72	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2933.79	- - Lactam khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2933.91	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2933.92	- - Azinphos-methyl (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2933.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.34		Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác	
		2934.10	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	CTH hoặc RVC(40)
		2934.20	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	CTH hoặc RVC(40)
		2934.30	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2934.91	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN),	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	
		2934.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.35		Sulphonamides	
		2935.10	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	CTH hoặc RVC(40)
		2935.20	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	CTH hoặc RVC(40)
		2935.30	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	CTH hoặc RVC(40)
		2935.40	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	CTH hoặc RVC(40)
		2935.50	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	CTH hoặc RVC(40)
		2935.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.36		Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào	
			- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:	
		2936.21	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2936.22	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2936.23	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2936.24	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2936.25	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2936.26	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2936.27	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2936.28	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2936.29	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2936.90	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	CTH hoặc RVC(40)
	29.37		Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon	
			- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
		2937.11	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2937.12	- - Insulin và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2937.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
		2937.21	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	CTH hoặc RVC(40)
		2937.22	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	CTH hoặc RVC(40)
		2937.23	- - Oestrogens và progestogens	CTH hoặc RVC(40)
		2937.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2937.50	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2937.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.38		Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	
		2938.10	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2938.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.39		Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	
			- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		2939.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		2939.30	- Cafein và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
			- Ephedrines và muối của chúng:	
		2939.41	- - Ephedrine và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.42	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.43	- - Cathine (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.44	- - Norephedrine và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Theophylline và aminophylline (theophylline- ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2939.51	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2939.61	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		2939.62	- - Ergotamine(INN) và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.63	- - Axit lysergic và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:	
		2939.71	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2939.79	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2939.80	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.40		Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39	
		2940.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39	CTH hoặc RVC(40)
	29.41		Kháng sinh	
		2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		2941.20	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2941.30	- Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2941.40	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2941.50	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2941.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.42		Hợp chất hữu cơ khác	
		2942.00	Hợp chất hữu cơ khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
30			**Dược phẩm**	
	30.01		Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		3001.20	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		3001.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	30.02		Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự	
			- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:	
		3002.11	- - Bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét	CTH hoặc RVC(40)
		3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:	CTH hoặc RVC(40)
		3002.13	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC(40)
		3002.14	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC(40)
		3002.15	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC(40)
		3002.19	- - Loại khác	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		3002.20	- Vắc xin cho người:	CTH hoặc RVC(40)
		3002.30	- Vắc xin thú y	CTH hoặc RVC(40)
		3002.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	30.03		Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	
		3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		3003.20	- Loại khác, chứa kháng sinh	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
		3003.31	- - Chứa insulin	CTH hoặc RVC(40)
		3003.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
		3003.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3003.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3003.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3003.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3003.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	CTH hoặc RVC(40)
		3003.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	30.04		Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02,	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	
		3004.10	- Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
		3004.31	- - Chứa insulin	CTH hoặc RVC(40)
		3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		3004.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
		3004.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3004.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3004.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3004.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:	CTH hoặc RVC(40)
		3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:	CTH hoặc RVC(40)
		3004.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	30.05		Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:	CTH hoặc RVC(40)
		3005.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	30.06		Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này	
		3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	CTH hoặc RVC(40)
		3006.20	- Chất thử nhóm máu	CTH hoặc RVC(40)
		3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	CTH hoặc RVC(40)
		3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	CTH hoặc RVC(40)
		3006.50	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	CTH hoặc RVC(40)
		3006.60	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	CTH hoặc RVC(40)
		3006.70	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3006.91	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	CTH hoặc RVC(40)
		3006.92	- - Phế thải dược phẩm:	CTH hoặc RVC(40)
31			**Phân bón**	
	31.01		Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật	
		3101.00	- Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật	CTH hoặc RVC(40)
	31.02		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ	
		3102.10	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	CTH hoặc RVC(40)
			- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
		3102.21	- - Amoni sulphat	CTH hoặc RVC(40)
		3102.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3102.30	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	CTH hoặc RVC(40)
		3102.40	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	CTH hoặc RVC(40)
		3102.50	- Natri nitrat	CTH hoặc RVC(40)
		3102.60	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	CTH hoặc RVC(40)
		3102.80	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	CTH hoặc RVC(40)
		3102.90	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	CTH hoặc RVC(40)
	31.03		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)	
			- Supephosphat:	
		3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P2O5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:	CTH hoặc RVC(40)
		3103.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3103.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	31.04		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali	
		3104.20	- Kali clorua	CTH hoặc RVC(40)
		3104.30	- Kali sulphat	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		3104.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	31.05		Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	
		3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	CTH hoặc RVC(40)
		3105.20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	CTH hoặc RVC(40)
		3105.30	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	CTH hoặc RVC(40)
		3105.40	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	CTH hoặc RVC(40)
			- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
		3105.51	- - Chứa nitrat và phosphat	CTH hoặc RVC(40)
		3105.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3105.60	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	CTH hoặc RVC(40)
		3105.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
32			**Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực**	
	32.01		Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	
		3201.10	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		3201.20	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	CTH hoặc RVC(40)
		3201.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	32.02		Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da	
		3202.10	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	CTH hoặc RVC(40)
		3202.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	32.03		Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật	
		3203.00	- Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật	CTH hoặc RVC(40)
	32.04		Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
			- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
		3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		3204.13	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			chúng	RVC(40)
		3204.14	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	CTH hoặc RVC(40)
		3204.15	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	CTH hoặc RVC(40)
		3204.16	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	CTH hoặc RVC(40)
		3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		3204.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	CTH hoặc RVC(40)
		3204.20	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	CTH hoặc RVC(40)
		3204.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	32.05		Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này	
		3205.00	Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này	CTH hoặc RVC(40)
	32.06		Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
			- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
		3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	CTH hoặc RVC(40)
		3206.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	CTH hoặc RVC(40)
			- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
		3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	CTH hoặc RVC(40)
		3206.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	CTH hoặc RVC(40)
	32.07		Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	
		3207.10	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		3207.30	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		3207.40	- Frit thủy tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	CTH hoặc RVC(40)
	32.08		Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này	
		3208.10	- Từ polyeste:	CTH hoặc RVC(40)
		3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	CTH hoặc RVC(40)
		3208.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	32.09		Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước	
		3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	CTH hoặc RVC(40)
		3209.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	32.10		Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		3210.00	- Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	CTH hoặc RVC(40)
	32.11		Chất làm khô đã điều chế	
		3211.00	Chất làm khô đã điều chế	CTH hoặc RVC(40)
	32.12		Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ	
		3212.10	- Lá phôi dập	CTH hoặc RVC(40)
		3212.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	32.13		Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự	
		3213.10	- Bộ màu vẽ	CTH hoặc RVC(40)
		3213.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	32.14		Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự	
		3214.10	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	CTH hoặc RVC(40)
		3214.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	32.15		Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn	
			- Mực in:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		3215.11	- - Màu đen:	CTH hoặc RVC(40)
		3215.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3215.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
33			**Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh**	
	33.01		Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu	
			- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
		3301.12	- - Của cam	CTH hoặc RVC(40)
		3301.13	- - Của chanh	CTH hoặc RVC(40)
		3301.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
		3301.24	- - Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)	CTH hoặc RVC(40)
		3301.25	- - Của cây bạc hà khác	CTH hoặc RVC(40)
		3301.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3301.30	- Chất tựa nhựa	CTSH hoặc RVC(40)
		3301.90	- Loại khác:	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt tiêu chí

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				WO; hoặc RVC(40), với điều kiện nguyên liệu thuộc Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt tiêu chí WO
	33.02		Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống	
		3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:	CTH hoặc RVC(40)
		3302.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	33.03		Nước hoa và nước thơm	
		3303.00	Nước hoa và nước thơm	CTH hoặc RVC(40)
	33.04		Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân	
		3304.10	- Chế phẩm trang điểm môi	CTH hoặc RVC(40)
		3304.20	- Chế phẩm trang điểm mắt	CTH hoặc RVC(40)
		3304.30	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3304.91	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	CTH hoặc RVC(40)
		3304.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	33.05		Chế phẩm dùng cho tóc	
		3305.10	- Dầu gội đầu:	CTH hoặc RVC(40)
		3305.20	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		3305.30	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	CTH hoặc RVC(40)
		3305.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	33.06		Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ	
		3306.10	- Sản phẩm đánh răng:	CTH hoặc RVC(40)
		3306.20	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	CTH hoặc RVC(40)
		3306.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	33.07		Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế	
		3307.10	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	CTH hoặc RVC(40)
		3307.20	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	CTH hoặc RVC(40)
		3307.30	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:	
		3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:	CTH hoặc RVC(40)
		3307.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3307.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
34			**Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao	
	34.01		Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	
			- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
		3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	CTH hoặc RVC(40)
		3401.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3401.30	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	CTH hoặc RVC(40)
	34.02		Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01	
			- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
		3402.11	- - Dạng anion:	CTH hoặc RVC(40)
		3402.12	- - Dạng cation	CTH hoặc RVC(40)
		3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):	CTH hoặc RVC(40)
		3402.19	- - Loại khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	CTH hoặc RVC(40)
		3402.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	34.03		Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	
			- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:	
		3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3403.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3403.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	34.04		Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến	
		3404.20	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	CTH hoặc RVC(40)
		3404.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	34.05		Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên),	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04	
		3405.10	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	CTH hoặc RVC(40)
		3405.20	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	CTH hoặc RVC(40)
		3405.30	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	CTH hoặc RVC(40)
		3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3405.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	34.06		Nến, nến cây và các loại tương tự	
		3406.00	Nến, nến cây và các loại tương tự	CTH hoặc RVC(40)
	34.07		Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	
		3407.00	- Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	CTH hoặc RVC(40)
35			**Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym**	
	35.01		Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein	
		3501.10	- Casein	CTH hoặc RVC(40)
		3501.90	- Loại khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
	35.02		Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác	
			- Albumin trứng:	
		3502.11	- - Đã làm khô	CTH hoặc RVC(40)
		3502.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3502.20	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	CTH hoặc RVC(40)
		3502.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	35.03		Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01	
		3503.00	- Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01	CTH hoặc RVC(40)
	35.04		Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa	
		3504.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa	CTH hoặc RVC(40)
	35.05		Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác	
		3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3505.20	- Keo	CTH hoặc RVC(40)
	35.06		Keo đã điều chế và các chất dính đã điều	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg	
		3506.10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	CTH hoặc RVC(40)
		3506.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	35.07		Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		3507.10	- Rennet và dạng cô đặc của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3507.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
36			**Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác**	
	36.01		Bột nổ đẩy	
		3601.00	Bột nổ đẩy	CTH hoặc RVC(40)
	36.02		Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy	
		3602.00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy	CTH hoặc RVC(40)
	36.03		Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện	
		3603.00	- Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện	CTH hoặc RVC(40)
	36.04		Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác	
		3604.10	- Pháo hoa	CTH hoặc RVC(40)
		3604.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	36.05		Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04	
		3605.00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
	36.06		Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này	
		3606.10	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm3	CTH hoặc RVC(40)
		3606.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
37			**Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh**	
	37.01		Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói	
		3701.10	- Dùng cho chụp X quang	CTH hoặc RVC(40)
		3701.20	- Phim in ngay	CTH hoặc RVC(40)
		3701.30	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):	CTH hoặc RVC(40)
		3701.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	37.02		Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng	
		3702.10	- Dùng cho chụp X quang	CTH hoặc RVC(40)
			- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	
		3702.31	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	CTH hoặc RVC(40)
		3702.32	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	CTH hoặc RVC(40)
		3702.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			phim, có chiều rộng trên 105 mm:	
		3702.41	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	CTH hoặc RVC(40)
		3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:	CTH hoặc RVC(40)
		3702.43	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	CTH hoặc RVC(40)
		3702.44	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	CTH hoặc RVC(40)
			- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):	
		3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:	CTH hoặc RVC(40)
		3702.53	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	CTH hoặc RVC(40)
		3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:	CTH hoặc RVC(40)
		3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	CTH hoặc RVC(40)
		3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	CTH hoặc RVC(40)
		3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	CTH hoặc RVC(40)
		3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	CTH hoặc RVC(40)
	37.03		Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng	
		3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:	CTH hoặc RVC(40)
		3703.20	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	CTH hoặc RVC(40)
		3703.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	37.04		Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng	
		3704.00	- Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng	CTH hoặc RVC(40)
	37.05		Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh	
		3705.00	- Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh	CTH hoặc RVC(40)
	37.06		Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng	
		3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
		3706.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	37.07		Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay	
		3707.10	- Dạng nhũ tương nhạy	CTH hoặc RVC(40)
		3707.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
38			**Các sản phẩm hóa chất khác**	
	38.01		Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác	
		3801.10	- Graphit nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		3801.20	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	CTH hoặc RVC(40)
		3801.30	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	CTH hoặc RVC(40)
		3801.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	38.02		Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật	
		3802.10	- Carbon hoạt tính	CTH hoặc RVC(40)
		3802.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	38.03		Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế	
		3803.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
	38.04		Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03	
		3804.00	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03	CTH hoặc RVC(40)
	38.05		Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para- cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha- terpineol như thành phần chủ yếu	
		3805.10	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	CTH hoặc RVC(40)
		3805.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	38.06		Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại	
		3806.10	- Colophan và axit nhựa cây	CTH hoặc RVC(40)
		3806.20	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	CTH hoặc RVC(40)
		3806.30	- Gôm este:	CTH hoặc RVC(40)
		3806.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	38.07		Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật	
		3807.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			hay các hắc ín thực vật	
	38.08		Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)	
			- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
		3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:	CTH hoặc RVC(40)
		3808.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
		3808.61	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:	CTH hoặc RVC(40)
		3808.62	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:	CTH hoặc RVC(40)
		3808.69	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:	CTH hoặc RVC(40)
		3808.92	- - Thuốc trừ nấm:	CTH hoặc RVC(40)
		3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:	CTH hoặc RVC(40)
		3808.94	- - Thuốc khử trùng:	CTH hoặc RVC(40)
		3808.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	38.09		Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		3809.10	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		3809.92	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		3809.93	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	CTH hoặc RVC(40)
	38.10		Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn	
		3810.10	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	CTH hoặc RVC(40)
		3810.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	38.11		Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng	
			- Chế phẩm chống kích nổ:	
		3811.11	- - Từ hợp chất chì	CTH hoặc RVC(40)
		3811.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
		3811.21	- - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum:	CTH hoặc RVC(40)
		3811.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3811.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	38.12		Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic	
		3812.10	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	CTH hoặc RVC(40)
		3812.20	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	CTH hoặc RVC(40)
			- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic:	
		3812.31	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2- dihydroquinoline (TMQ)	CTH hoặc RVC(40)
		3812.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	38.13		Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp	
		3813.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp	CTH hoặc RVC(40)
	38.14		Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế	
		3814.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế	CTH hoặc RVC(40)
	38.15		Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
			- Chất xúc tác có nền:	
		3815.11	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	CTH hoặc RVC(40)
		3815.12	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	CTH hoặc RVC(40)
		3815.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3815.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	38.16		Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01	
		3816.00	- Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01	CTH hoặc RVC(40)
	38.17		Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02	
		3817.00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02	CTH hoặc RVC(40)
	38.18		Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử	
		3818.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử	CTH hoặc RVC(40)
	38.19		Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	
		3819.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	CTH hoặc RVC(40)
	38.20		Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế	
		3820.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế	CTH hoặc RVC(40)
	38.21		Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật	
		3821.00	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật	CTH hoặc RVC(40)
	38.22		Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận	
		3822.00	- Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận	
	38.23		Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp	
			- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
		3823.11	- - Axit stearic	CTH hoặc RVC(40)
		3823.12	- - Axit oleic	CTH hoặc RVC(40)
		3823.13	- - Axit béo dầu tall	CTH hoặc RVC(40)
		3823.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3823.70	- Cồn béo công nghiệp:	CTH hoặc RVC(40)
	38.24		Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		3824.10	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	CTH hoặc RVC(40)
		3824.30	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	CTH hoặc RVC(40)
		3824.40	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	CTH hoặc RVC(40)
		3824.50	- Vữa và bê tông không chịu lửa	CTH hoặc RVC(40)
		3824.60	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	CTH hoặc RVC(40)
			- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:	
		3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	CTH hoặc RVC(40)
		3824.72	- - Chứa bromochlorodifluoromethane,	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	RVC(40)
		3824.73	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	CTH hoặc RVC(40)
		3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	CTH hoặc RVC(40)
		3824.75	- - Chứa carbon tetrachloride	CTH hoặc RVC(40)
		3824.76	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	CTH hoặc RVC(40)
		3824.77	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	CTH hoặc RVC(40)
		3824.78	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	CTH hoặc RVC(40)
		3824.79	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:	
		3824.81	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	CTH hoặc RVC(40)
		3824.82	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	CTH hoặc RVC(40)
		3824.83	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	CTH hoặc RVC(40)
		3824.84	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2- bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		3824.85	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	CTH hoặc RVC(40)
		3824.86	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		3824.87	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	
		3824.88	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác	
		3824.91	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2- methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5- yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5- ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	CTH hoặc RVC(40)
		3824.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	38.25		Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này	
		3825.10	- Rác thải đô thị	CTH hoặc RVC(40)
		3825.20	- Bùn cặn của nước thải	CTH hoặc RVC(40)
		3825.30	- Rác thải bệnh viện:	CTH hoặc RVC(40)
			- Dung môi hữu cơ thải:	
		3825.41	- - Đã halogen hoá	CTH hoặc RVC(40)
		3825.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3825.50	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	CTH hoặc RVC(40)
			- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
		3825.61	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	CTH hoặc RVC(40)
		3825.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3825.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	38.26		Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum	
		3826.00	- Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN VII - PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU				
39			**Plastic và các sản phẩm bằng plastic**	
	39.01		Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh	
		3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	CTH hoặc RVC(40)
		3901.20	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		3901.30	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	CTH hoặc RVC(40)
		3901.40	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	CTH hoặc RVC(40)
		3901.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.02		Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh	
		3902.10	- Polypropylen:	CTH hoặc RVC(40)
		3902.20	- Polyisobutylen	CTH hoặc RVC(40)
		3902.30	- Các copolyme propylen:	CTH hoặc RVC(40)
		3902.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.03		Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh	
			- Polystyren:	
		3903.11	- - Loại giãn nở được:	CTH hoặc RVC(40)
		3903.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):	CTH hoặc RVC(40)
		3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):	CTH hoặc RVC(40)
		3903.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.04		Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			sinh	
		3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Poly (vinyl clorua) khác:	
		3904.21	- - Chưa hóa dẻo:	CTH hoặc RVC(40)
		3904.22	- - Đã hóa dẻo:	CTH hoặc RVC(40)
		3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	CTH hoặc RVC(40)
		3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:	CTH hoặc RVC(40)
			- Các floro-polyme:	
		3904.61	- - Polytetrafloroetylen:	CTH hoặc RVC(40)
		3904.69	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3904.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.05		Các polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh	
			- Poly (vinyl axetat):	
		3905.12	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	CTH hoặc RVC(40)
		3905.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Các copolyme vinyl axetat:	
		3905.21	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	CTH hoặc RVC(40)
		3905.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3905.91	- - Các copolyme:	CTH hoặc RVC(40)
		3905.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.06		Các polyme acrylic dạng nguyên sinh	
		3906.10	- Poly (metyl metacrylat):	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		3906.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.07		Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh	
		3907.10	- Các polyaxetal	CTH hoặc RVC(40)
		3907.20	- Các polyete khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3907.30	- Nhựa epoxit:	CTH hoặc RVC(40)
		3907.40	- Các polycarbonat	CTH hoặc RVC(40)
		3907.50	- Nhựa alkyd:	CTH hoặc RVC(40)
			- Poly (etylen terephthalat):	
		3907.61	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		3907.69	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3907.70	- Poly(lactic axit)	CTH hoặc RVC(40)
			- Các polyeste khác:	
		3907.91	- - Chưa no:	CTH hoặc RVC(40)
		3907.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.08		Các polyamide dạng nguyên sinh	
		3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc - 6,12:	CTH hoặc RVC(40)
		3908.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	39.09		Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh	
		3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:	CTH hoặc RVC(40)
		3909.20	- Nhựa melamin:	CTH hoặc RVC(40)
			- Nhựa amino khác:	
		3909.31	- - Poly(metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI)	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		3909.39	- Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC(40)
		3909.40	- Nhựa phenolic:	CTH hoặc RVC(40)
		3909.50	- Các polyurethan	CTH hoặc RVC(40)
	39.10		Các silicon dạng nguyên sinh	
		3910.00	- Các silicon dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC(40)
	39.11		Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	
		3911.10	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	CTH hoặc RVC(40)
		3911.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	39.12		Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	
			- Các axetat xenlulo:	
		3912.11	- - Chưa hóa dẻo	CTH hoặc RVC(40)
		3912.12	- - Đã hóa dẻo	CTH hoặc RVC(40)
		3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	CTH hoặc RVC(40)
			- Các ete xenlulo:	
		3912.31	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3912.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3912.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.13		Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	
		3913.10	- Axit alginic, các muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3913.90	- Loại khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
	39.14		Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh	
		3914.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC(40)
	39.15		Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic	
		3915.10	- Từ các polyme từ etylen:	CTH hoặc RVC(40)
		3915.20	- Từ các polyme từ styren:	CTH hoặc RVC(40)
		3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	CTH hoặc RVC(40)
		3915.90	- Từ plastic khác	CTH hoặc RVC(40)
	39.16		Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác	
		3916.10	- Từ các polyme từ etylen:	CTH hoặc RVC(40)
		3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	CTH hoặc RVC(40)
		3916.90	- Từ plastic khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.17		Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic	
		3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:	CTH hoặc RVC(40)
			- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:	
		3917.21	- - Bằng các polyme từ etylen	CTH hoặc RVC(40)
		3917.22	- - Bằng các polyme từ propylen	CTH hoặc RVC(40)
		3917.23	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	CTH hoặc RVC(40)
		3917.29	- - Bằng plastic khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:	
		3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa:	RVC(40)
		3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
		3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
		3917.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3917.40	- Các phụ kiện	CTH hoặc RVC(40)
	39.18		Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này	
		3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	CTH hoặc RVC(40)
		3918.90	- Từ plastic khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.19		Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn	
		3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:	CTH hoặc RVC(40)
		3919.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.20		Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	
		3920.10	- Từ các polyme từ etylen:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.20	- Từ các polyme từ propylen:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.30	- Từ các polyme từ styren:	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
		3920.43	- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ các polyme acrylic:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat):	CTH hoặc RVC(40)
		3920.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:	
		3920.61	- - Từ các polycarbonat:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.62	- - Từ poly(etylen terephtalat):	CTH hoặc RVC(40)
		3920.63	- - Từ các polyeste chưa no:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.69	- - Từ các polyeste khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
		3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.73	- - Từ xenlulo axetat	CTH hoặc RVC(40)
		3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ plastic khác:	
		3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral):	CTH hoặc RVC(40)
		3920.92	- - Từ các polyamide:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.93	- - Từ nhựa amino:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.94	- - Từ nhựa phenolic:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.99	- - Từ plastic khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.21		Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic	
			- Loại xốp:	
		3921.11	- - Từ các polyme từ styren:	CTH hoặc RVC(40)
		3921.12	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	CTH hoặc RVC(40)
		3921.13	- - Từ các polyurethan:	CTH hoặc RVC(40)
		3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		3921.19	- - Từ plastic khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3921.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.22		Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	
		3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:	CTH hoặc RVC(40)
		3922.20	- Bệ và nắp xí bệt	CTH hoặc RVC(40)
		3922.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.23		Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic	
		3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
		3923.21	- - Từ các polyme từ etylen:	CTH hoặc RVC(40)
		3923.29	- - Từ plastic khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		3923.50	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	CTH hoặc RVC(40)
		3923.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.24		Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic	
		3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:	CTH hoặc RVC(40)
		3924.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.25		Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		3925.10	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		3925.20	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	CTH hoặc RVC(40)
		3925.30	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3925.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	39.26		Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14	
		3926.10	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	CTH hoặc RVC(40)
		3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng tay bao):	CTH hoặc RVC(40)
		3926.30	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		3926.40	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	CTH hoặc RVC(40)
		3926.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
40			**Cao su và các sản phẩm bằng cao su**	
	40.01		Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	
		4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	CTH hoặc RVC(40)
			- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
		4001.21	- - Tờ cao su xông khói:	CTH hoặc RVC(40)
		4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	CTH hoặc RVC(40)
		4001.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
	40.02		Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	
			- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren- butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):	
		4002.11	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH hoặc RVC(40)
		4002.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4002.20	- Cao su butadien (BR):	CTH hoặc RVC(40)
			- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
		4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	CTH hoặc RVC(40)
		4002.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):	
		4002.41	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH hoặc RVC(40)
		4002.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
		4002.51	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH hoặc RVC(40)
		4002.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4002.60	- Cao su isopren (IR):	CTH hoặc RVC(40)
		4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen-propylen (EPDM):	CTH hoặc RVC(40)
		4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4002.91	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH hoặc RVC(40)
		4002.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.03		Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	
		4003.00	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			dạng tấm, tờ hoặc dải	RVC(40)
	40.04		Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng	
		4004.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng	CTH hoặc RVC(40)
	40.05		Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	
		4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:	CTH hoặc RVC(40)
		4005.20	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:	CTH hoặc RVC(40)
		4005.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.06		Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa	
		4006.10	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	CTH hoặc RVC(40)
		4006.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.07		Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa	
		4007.00	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa	CTH hoặc RVC(40)
	40.08		Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng	
			- Từ cao su xốp:	
		4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:	CTH hoặc RVC(40)
		4008.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ cao su không xốp:	
		4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:	CTH hoặc RVC(40)
		4008.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	40.09		Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			đệm)	
			- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
		4009.11	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	CTH hoặc RVC(40)
		4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
		4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
		4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	
		4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
		4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
		4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
		4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
	40.10		Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa	
			- Băng tải hoặc đai tải:	
		4010.11	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	CTH hoặc RVC(40)
		4010.12	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	CTH hoặc RVC(40)
		4010.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Băng truyền hoặc đai truyền:	
		4010.31	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.32	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.33	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	RVC(40)
		4010.34	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.35	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.36	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	40.11		Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng	
		4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	CTH hoặc RVC(40)
		4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):	CTH hoặc RVC(40)
		4011.30	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	CTH hoặc RVC(40)
		4011.40	- Loại dùng cho xe môtô	CTH hoặc RVC(40)
		4011.50	- Loại dùng cho xe đạp	CTH hoặc RVC(40)
		4011.70	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	CTH hoặc RVC(40)
		4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:	CTH hoặc RVC(40)
		4011.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.12		Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	
			- Lốp đắp lại:	
		4012.11	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	CTH hoặc RVC(40)
		4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			chở hàng:	RVC(40)
		4012.13	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	CTH hoặc RVC(40)
		4012.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	CTH hoặc RVC(40)
		4012.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.13		Săm các loại, bằng cao su	
		4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:	CTH hoặc RVC(40)
		4013.20	- Loại dùng cho xe đạp	CTH hoặc RVC(40)
		4013.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.14		Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng	
		4014.10	- Bao tránh thai	CTH hoặc RVC(40)
		4014.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.15		Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	
			- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
		4015.11	- - Dùng trong phẫu thuật	CTH hoặc RVC(40)
		4015.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		4015.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.16		Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	
		4016.10	- Bằng cao su xốp:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			(mat):	RVC(40)
		4016.92	- - Tấy:	CTH hoặc RVC(40)
		4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4016.94	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	CTH hoặc RVC(40)
		4016.95	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	CTH hoặc RVC(40)
		4016.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.17		Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng	
		4017.00	- Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN VIII - DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG; HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẰM)				
41			**Da sống (trừ da lông) và da thuộc**	
	41.01		Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ	
		4101.20	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	CTH hoặc RVC(40)
		4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	CTH hoặc RVC(40)
		4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:	CTH hoặc RVC(40)
	41.02		Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		4102.10	- Loại còn lông	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại không còn lông:	
		4102.21	- - Đã được axit hoá	CTH hoặc RVC(40)
		4102.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	41.03		Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này	
		4103.20	- Của loài bò sát	CTH hoặc RVC(40)
		4103.30	- Của lợn	CTH hoặc RVC(40)
		4103.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	41.04		Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	
			- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):	
		4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):	CTH hoặc RVC(40)
		4104.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Ở dạng khô (mộc):	
		4104.41	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	CTH hoặc RVC(40)
		4104.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	41.05		Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	
		4105.10	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	CTH hoặc RVC(40)
		4105.30	- Ở dạng khô (mộc)	CTH hoặc RVC(40)
	41.06		Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			- Của dê hoặc dê non:	
		4106.21	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	CTH hoặc RVC(40)
		4106.22	- - Ở dạng khô (mộc)	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ lợn:	
		4106.31	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	CTH hoặc RVC(40)
		4106.32	- - Ở dạng khô (mộc)	CTH hoặc RVC(40)
		4106.40	- Của loài bò sát	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4106.91	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	CTH hoặc RVC(40)
		4106.92	- - Ở dạng khô (mộc)	CTH hoặc RVC(40)
	41.07		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	
			- Da nguyên con:	
		4107.11	- - Da cật, chưa xẻ	CTH hoặc RVC(40)
		4107.12	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	CTH hoặc RVC(40)
		4107.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, kể cả nửa con:	
		4107.91	- - Da cật, chưa xẻ	CTH hoặc RVC(40)
		4107.92	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	CTH hoặc RVC(40)
		4107.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	41.12		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	
		4112.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
	41.13		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	
		4113.10	- Của dê hoặc dê non	CTH hoặc RVC(40)
		4113.20	- Của lợn	CTH hoặc RVC(40)
		4113.30	- Của loài bò sát	CTH hoặc RVC(40)
		4113.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	41.14		Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	
		4114.10	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	CTH hoặc RVC(40)
		4114.20	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	CTH hoặc RVC(40)
	41.15		Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da	
		4115.10	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	CTH hoặc RVC(40)
		4115.20	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	CTH hoặc RVC(40)
42			**Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)**	
	42.01		Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	
		4201.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt,	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	
	42.02		Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự, túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy	
			- Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
		4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	CTH hoặc RVC(40)
		4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	CTH hoặc RVC(40)
		4202.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
		4202.21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	CTH hoặc RVC(40)
		4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	CTH hoặc RVC(40)
		4202.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
		4202.31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	CTH hoặc RVC(40)
		4202.32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	CTH hoặc RVC(40)
		4202.39	- - Loại khác	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
			- Loại khác:	
		4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	CTH hoặc RVC(40)
		4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:	CTH hoặc RVC(40)
		4202.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	42.03		Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp	
		4203.10	- Hàng may mặc	CTH hoặc RVC(40)
			- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
		4203.21	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	CTH hoặc RVC(40)
		4203.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4203.30	- Thắt lưng và dây đeo súng	CTH hoặc RVC(40)
		4203.40	- Đồ phụ trợ quần áo khác	CTH hoặc RVC(40)
	42.05		Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	
		4205.00	- Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	CTH hoặc RVC(40)
	42.06		Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân	
		4206.00	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân	CTH hoặc RVC(40)
43			**Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo**	
	43.01		Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03	
		4301.10	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		4301.30	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CTH hoặc RVC(40)
		4301.60	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CTH hoặc RVC(40)
		4301.80	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CTH hoặc RVC(40)
		4301.90	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	CTH hoặc RVC(40)
	43.02		Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03	
			- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
		4302.11	- - Của loài chồn vizôn	CTH hoặc RVC(40)
		4302.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		4302.20	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	CTH hoặc RVC(40)
		4302.30	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	CTH hoặc RVC(40)
	43.03		Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông	
		4303.10	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	CTH hoặc RVC(40)
		4303.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	43.04		Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	
		4304.00	- Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN IX - GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY				
44			**Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ**	
	44.01		Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào	

(Xem tiếp Công báo số 407 + 408)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng